

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HC-PT

Ngày 18-9-2019

V/v khiếu kiện quyết định hành chính về
quản lý hành chính nhà nước

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đắc Dương

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hữu Bình

Ông Trần Văn Lực

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lưu Chí Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Ông Mai Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 01/2019/TLPT-HC ngày 12 tháng 3 năm 2019 về “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý hành chính nhà nước”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Bà Lê Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Phạm Minh Trí, Luật sư của Văn phòng luật sư Hai Ngoan thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

- ***Người bị kiện:*** Trưởng Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh; địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông Huỳnh Minh Thăng – Trưởng Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh (Xin xét xử vắng mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. NLQ1, sinh năm 1962 (Có mặt).

2. NLQ2, sinh năm 1980 (Xin xét xử vắng mặt).
3. NLQ3, sinh năm 1984 (Xin xét xử vắng mặt).
4. NLQ4, sinh năm 1986 (Có mặt).
5. NLQ5, sinh năm 1987 (Có mặt).
6. NLQ6, sinh năm 1993 (Xin xét xử vắng mặt).
7. NLQ7, sinh năm 1988 (Xin xét xử vắng mặt).
8. NLQ8, sinh năm 1990 (Xin xét xử vắng mặt).
9. NLQ9, sinh năm 1993 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

10. NLQ10, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Xin xét xử vắng mặt).

11. NLQ11.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ11: Ông Tô Minh H - chức vụ Trưởng Công an xã S (Xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị T là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 01 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện bà Lê Thị T trình bày:

Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn U tổ chức lễ cưới vào năm 1979 được cha mẹ hai bên gia đình chấp thuận nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà T và ông U sống chung với nhau có 05 người con. Đến năm 1988 ông U sống chung như vợ chồng với NLQ1. Đến ngày 09/01/2008 Trưởng Công an xã S cấp sổ hộ khẩu cho ông U, trong hộ khẩu xác định NLQ1 quan hệ với chủ hộ (ông U) là vợ. Đến năm 2013 ông Nguyễn Văn U chết nên phát sinh việc chia di sản thừa kế, Tòa án căn cứ vào sổ hộ khẩu công nhận NLQ1 là vợ của ông U và chia phân nửa tài sản chung của vợ chồng cho NLQ1. Ngày 30/11/2016 Trưởng Công an huyện C ra văn bản xác nhận số 206/XN tiếp tục xác định NLQ1 là vợ của ông U. Việc xác nhận của Trưởng Công an huyện C đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T nên bà T có làm đơn khiếu nại đến Trưởng Công an huyện C yêu cầu thu hồi, hủy bỏ sổ hộ khẩu cấp cho hộ ông U và Giấy xác nhận số 206/XN ngày 30/11/2016. Ngày 29/12/2017 Trưởng Công an huyện C ra Quyết định số 02/QĐ-CAH bác yêu cầu khiếu nại của bà T. Nay bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29/12/2017 của Trưởng Công an huyện C.

Người bị kiện Trưởng Công an huyện C trình bày: Việc cấp sổ hộ khẩu số 313 do Trưởng Công an xã S ký ngày 09/4/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn U là chủ hộ và xác định NLQ1 là vợ là đúng theo quy định tại Điều 24 Luật Cư trú. Đối với việc xác nhận tằng thư hộ khẩu số 206/XN ngày 30/11/2016 của Công an huyện C về mối

quan hệ của NLQ1 với chủ hộ là vợ ghi theo tờ tự khai của ông Nguyễn Văn U và giấy khai sinh của các con ông U với NLQ1. Do vậy, việc xác nhận tằng thư hộ khẩu số 206/XN ngày 30/11/2016 của Công an huyện C đối với mối quan hệ của NLQ1 là vợ của ông U là đúng theo quy định pháp luật.

NLQ1 trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn U sống chung với nhau như vợ chồng được bà T chấp nhận. NLQ 1 chung sống với ông U có 03 người con gồm NLQ7, NLQ8, NLQ9. Việc khai nhân khẩu trong hộ là do ông U tự khai, bà T yêu cầu xóa tên bà trong sổ hộ khẩu của ông U là không đúng.

NLQ11 trình bày: Năm 2008 Công an xã S cấp đổi sổ hộ khẩu cho ông Nguyễn Văn U căn cứ vào sổ hộ khẩu được cấp năm 2004 là đúng thẩm quyền. Việc xác nhận bà T và các con của bà T là thành viên trong hộ ông Nguyễn Văn U trong tằng thư trong hộ ông U là hoàn toàn không đúng vì Công an xã không có thẩm quyền.

NLQ10 trình bày: Vào năm 2014 ông có xác nhận theo tằng thư hộ khẩu của hộ ông U giai đoạn năm 1997 đến năm 2008 có 04 thành viên gồm ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị T, NLQ3, NLQ4 là không đúng vì do ông nhầm lẫn, thực tế Công an xã S không có chức năng xác nhận tằng thư hộ khẩu.

NLQ7, NLQ8, NLQ9 thống nhất với lời trình bày của NLQ1.

NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Áp dụng Điều 31, khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bác yêu cầu khởi kiện hủy quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29/12/2017 của Trưởng Công an huyện C của bà Lê Thị T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/11/2018 bà Lê Thị T làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T hủy Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29/12/2017 của Trưởng Công an huyện C.

Tại phiên tòa bà Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, người bị kiện xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, ông Phạm Minh Trí trình bày: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn U sống chung năm 1979 có tổ chức lễ cưới sau đó ông Nguyễn Văn U có quan hệ với NLQ1 vào năm 1988. Năm 2013 ông Nguyễn Văn U chết sau đó phát sinh ra mâu thuẫn giữa NLQ1 với bà Lê Thị T có liên quan đến tài sản của ông U nên bà T có khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế.

Do Công an huyện C có xác nhận hộ khẩu của NLQ1 là vợ của ông U nên việc chia thừa kế di sản của ông U làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Lê Thị T nên bà T có yêu cầu hủy bỏ sổ hộ khẩu này, việc xác nhận tằng thư số 206/XN ngày 30/11/2006 của Công an huyện C xác nhận NLQ1 có mối quan hệ là vợ của ông Nguyễn Văn U là không đúng, bà T có khiếu nại và Công an huyện C ban hành Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29/12/2017 bác khiếu nại của bà T nên bà khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định của Công an huyện C.

Việc bản khai năm 2004 không phải là của ông U, ông U không có ký tên mà chữ ký là do người khác ký, phiếu xin thay đổi lại hộ khẩu lần hai không phải là chữ ký của ông U. NLQ1 không có hộ khẩu chung với ông U, việc cấp hộ khẩu cho NLQ1 là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T hủy Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29/12/2017 của Trưởng Công an huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu quan điểm như sau:

Về tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án: Về tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán đúng theo quy định tại các Điều 217, 221 Luật Tố tụng hành chính, về tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 220, 222 Luật Tố tụng hành chính, về tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 223 Luật Tố tụng hành chính.

Về tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đúng theo Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Theo lời trình bày của bà Lê Thị T thì bà T chung sống với ông Nguyễn Văn U từ năm 1979 được cha mẹ hai bên chấp thuận. Đến năm 1988 ông Nguyễn Văn U sống chung với NLQ1 như vợ chồng, đến năm 2013 ông U chết nên phát sinh tranh chấp thừa kế, Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào hộ khẩu để chia cho NLQ1 là thành viên trong hộ nên ảnh hưởng quyền lợi của bà T nên bà có yêu cầu Công an huyện C thu hồi hộ khẩu và xóa tên NLQ1 trong hộ khẩu của ông Nguyễn Văn U, Công an huyện C không thống nhất thu hồi nên bà T khiếu nại. Ngày 29/12/2017 Trưởng Công an huyện C ban hành Quyết định số 02/QĐ-CAH bác yêu cầu khiếu nại của bà T. Xét thấy việc có tên NLQ1 trong sổ hộ khẩu của ông Nguyễn Văn U là do ông U khai nhân khẩu năm 2004 ông là chủ hộ, NLQ1 quan hệ với chủ hộ là vợ cùng 3 đứa con NLQ7, NLQ8, NLQ9 đồng thời giấy khai sinh của các con NLQ1 hiện tại cũng thể hiện ông U là cha, NLQ1 là mẹ, về tờ khai nhân khẩu của ông Nguyễn Văn U tại Công an xã S và tằng thư hộ khẩu của Công an huyện C lưu trữ đây là quyền tự khai của ông U trong hộ khẩu có thể hiện trong hồ sơ. Từ đó Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29/12/2017 của Trưởng Công an huyện C về việc không chấp nhận khiếu nại của bà Lê Thị T thu hồi sổ hộ khẩu, xóa tên NLQ1 là có căn cứ.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Bác yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện và quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị T kháng cáo trong thời hạn luật định nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Đối với người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Trưởng Công an huyện C về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị T là văn bản hành chính do người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính ban hành quyết định về vấn đề cụ thể được áp dụng một lần đối với một đối tượng cụ thể. Nên Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29/12/2017 của Trưởng Công an huyện C là quyết định hành chính. Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm vụ kiện trên là đúng thẩm quyền.

[3] Về nội dung: Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Trưởng Công an huyện C với lý do theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì bà T là người vợ hợp pháp của ông U. Tuy nhiên, trong sổ hộ khẩu và xác nhận số 206/XN ngày 30/11/2016 của Trưởng Công an huyện C xác định NLQ1 là vợ của ông U dẫn đến ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà Lê Thị T.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Cư trú năm 2006 có quy định “Người không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này nếu có đủ điều kiện quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này và được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình thì được nhập chung vào sổ hộ khẩu đó”. Việc NLQ1 nhập vào hộ khẩu của ông Nguyễn Văn U được sự đồng ý của chủ hộ là Nguyễn Văn U thể hiện qua bản khai nhân khẩu của ông Nguyễn Văn U.

Về việc ghi mối quan hệ của các thành viên trong hộ khẩu đối với chủ hộ. Căn cứ vào Thông tư số 06/TT-BNV ngày 20/6/1997 của Bộ Nội vụ có hướng dẫn việc chứng minh mối quan hệ vợ chồng. Trường hợp không có giấy kết hôn có thể xuất trình giấy khai sinh của con hoặc giấy tờ khác để chứng minh cho mối quan hệ vợ chồng. Khi đăng ký, kê khai nhân khẩu ông Nguyễn Văn U có cung cấp cho cơ quan thẩm quyền về bản khai nhân khẩu xác định NLQ1 là vợ của ông U và cung cấp giấy khai sinh của các con ông Nguyễn Văn U và NLQ1. Như vậy, việc xác nhận tằng thư hộ khẩu số 206/XN ngày 30/11/2016 của Công an huyện C là có căn cứ.

Năm 2004 ông Nguyễn Văn U đã được Công an xã S cấp sổ hộ khẩu lần đầu trong đó đã thể hiện mối quan hệ của NLQ1 là vợ của ông Nguyễn Văn U. Năm 2008 ông Nguyễn Văn U có làm thủ tục để cấp đổi lại sổ hộ khẩu, Công an xã S thực hiện việc cấp sổ hộ khẩu số 313 ngày 09/4/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn U là đúng theo Điều 24 của Luật Cư trú năm 2006.

Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 02/QĐ-CAH ngày 29/12/2017 của Trưởng Công an huyện C là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 02/5/2019 bà Lê Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn U tại bản khai nhân khẩu ghi ngày 03/6/2004 của Công an huyện C cung cấp. Ngày 01/8/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh có ra Quyết định số 04/2019/QĐ-TCGD trưng cầu Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an khu vực phía Nam giám định chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn U. Tại bản kết luận giám định số 3649/C09B ngày 20/8/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận không đủ cơ sở để thực hiện việc giám định và yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập thêm mẫu chữ ký để so sánh. Đến ngày 03/9/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh có Thông báo số 53/TB-TA gửi bà Lê Thị T yêu cầu bà T cung cấp thêm mẫu chữ ký của ông U để sử dụng làm mẫu so sánh khi giám định trong thời gian 07 ngày. Nhưng hết thời gian theo yêu cầu, bà T không cung cấp cho Tòa án mẫu chữ ký của ông U để làm cơ sở để giám định nên không có cơ sở để xem xét theo yêu cầu của bà Lê Thị T. Ngoài ra bà T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét đơn kháng cáo của bà Lê Thị T là không có cơ sở; nghĩ nên chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tại phiên tòa, không chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 600.000 đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 362 của Luật Tố tụng hành chính quy định “Người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó không có căn cứ..”. Trong vụ án này bà Lê Thị T là người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định nhưng không cung cấp được mẫu chữ ký theo yêu cầu nên bà T phải chịu chi phí giám định. Bà Lê Thị T nộp tạm ứng là 600.000 đồng; bà Lê Thị T đã nộp đủ chi phí giám định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 349, Điều 362 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý hành chính Nhà nước” giữa người khởi kiện bà Lê Thị T với người bị kiện Trưởng Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0019995 ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà Lê Thị T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị T phải chịu chi phí giám định là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Bà Lê Thị T nộp tạm ứng là 600.000 đồng; bà Lê Thị T đã nộp đủ chi phí giám định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện KSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Công an tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Huỳnh Đắc Dương